

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, P. Phú Lương, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106935814 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 04 ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, phường Phú Lương, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2018 là 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 32.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi....)
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2019, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty là Ông Nguyễn Văn Hưng.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, P. Phú Lương, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/09/2018
Ông Nguyễn Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 04/09/2018
Ông Nguyễn Minh Nguyên	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/09/2018
Ông Nguyễn Thanh Việt	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/09/2018
Ông Nguyễn Khánh Nhật	Ủy viên HĐQT	
Ông Lê Văn Linh	Ủy viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/02/2019
Ông Nguyễn Đình Đê	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018 Miễn nhiệm ngày 28/02/2019
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Lưu Văn Hùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/09/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Phước Đức	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 04/09/2018
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 04/09/2018
Bà Bùi Thị Khánh Ly	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 04/09/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, P. Phú Lương, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Văn Hưng



Số : 222 /BCKT-TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam.

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam được lập ngày 16 tháng 04 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư BKG Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0726-2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thu Hà

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0570-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		331.210.697.401	70.932.212.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	12.973.144.838	1.542.209.954
1. Tiền	111		12.973.144.838	1.542.209.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.480.552.660	53.359.909.574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.a	109.741.337.627	34.831.477.887
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.a	75.739.215.033	18.528.431.687
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	.a	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.a	2.000.000.000	-
IV. Hàng tồn kho	140	5	127.880.865.355	14.109.480.742
1. Hàng tồn kho	141		127.880.865.355	14.109.480.742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.876.134.548	1.920.612.724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.a	3.306.262	29.669.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.871.328.286	1.890.943.369
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12.b	1.500.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.893.407.681	32.995.805.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2.b	-	-
II. Tài sản cố định	220		19.567.066.841	32.781.317.679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	19.567.066.841	32.781.317.679
- Nguyên giá	222		25.767.563.010	36.392.508.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.200.496.169)	(3.611.190.866)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6	63.182.980.480	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.182.980.480	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		143.360.360	214.487.926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.b	143.360.360	214.487.926
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		414.104.105.082	103.928.018.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		76.545.093.763	62.364.039.667
I. Nợ ngắn hạn	310		69.570.398.680	54.371.041.184
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10.a	36.935.072.882	6.503.588.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.a	2.445.427.987	9.364.445.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.a	2.681.975.598	365.938.311
4. Phải trả người lao động	314		481.772.409	929.754.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13.a	417.944.491	133.131.943
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	.a	-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.a	38.968.430	16.318.678
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9.a	26.569.236.883	37.057.864.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
10. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.974.695.083	7.992.998.483
1. Phải trả người bán dài hạn	331	10.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	11.b	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	13.b	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9.b	6.974.695.083	7.992.998.483
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		337.559.011.319	41.563.978.932
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	337.559.011.319	41.563.978.932
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	40.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.743.198.643	1.161.353.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.161.353.336	(30.773.540)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.581.845.308	1.192.126.876
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.815.812.676	402.625.596
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		414.104.105.082	103.928.018.599

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	406.227.142.206	51.537.926.401
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		406.227.142.206	51.537.926.401
4. Giá vốn hàng bán	11	2	387.078.209.675	48.339.319.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.148.932.531	3.198.607.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	56.735.633	23.535.121
7. Chi phí tài chính	22	4	3.749.831.483	977.788.262
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.749.831.483	973.063.803
8. Phần (lãi) hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	7.a	1.525.812.994	438.322.908
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.b	1.321.242.334	655.373.662
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25+26)}	30		12.608.781.353	1.150.657.442
12. Thu nhập khác	31	5	20.670	291.662.402
13. Chi phí khác	32	6	467.148.969	166.129
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(467.128.299)	291.496.273
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.141.653.054	1.442.153.715
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	2.346.620.666	247.401.243
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.795.032.388	1.194.752.472
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			9.581.845.308	1.192.126.876
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			213.187.080	2.625.596
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	10	1.062	1.163
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.141.653.054	1.442.153.715
2. Điều chỉnh cho các khoản		8.719.444.781	3.080.638.519
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.561.281.186	2.107.580.768
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(56.482.332)	6.374
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	464.814.444	(234.176)
- Chi phí lãi vay	06	3.749.831.483	973.285.554
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.861.097.835	4.522.792.234
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(135.102.528.003)	(27.464.093.274)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(113.771.384.613)	(3.300.017.606)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(28.841.297.710)	(6.628.099.532)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	97.490.659	(39.219.222)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.675.018.935)	(840.153.611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.000.000)	(5.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(260.461.640.767)	(33.753.791.011)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.114.274.239)	(11.994.417.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	10.513.111.409	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	253.301	234.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.399.090.471	(11.994.183.460)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	280.000.000.000	30.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	64.079.873.483	29.647.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.586.804.000)	(12.740.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	268.493.069.483	46.907.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.430.519.187	1.159.025.529
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.542.209.954	383.184.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	415.697	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.973.144.838	1.542.209.954

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng
Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106935814 do Sở kế hoạch Đầu tư Hà nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 04 ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, phường Phú Lương, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2018 là 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 32.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh..);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước lò sưởi và điều hòa không khí;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có đẩy mạnh hoạt động kinh doanh hàng hóa chủ yếu là tre luồng, ván ghép, ngô hạt, sắn lát và các sản phẩm liên quan đến gỗ. Do đó, các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn, lợi nhuận gộp tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Các công ty thành viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>
Công ty CP Gỗ BKG	TP Hà Nội	95%	95%
Công ty Cổ phần BKG Trúc Xuân	TP Hà Nội	98%	98%
Công ty CP thực phẩm lạnh Mai Châu	Hòa Bình	99%	99%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc

sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền

tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	7.179.295.684		1.298.901.007	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.793.849.154		243.308.947	
Cộng	12.973.144.838		1.542.209.954	
2. Phải thu khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	109.741.337.627		34.831.477.887	
- Các bên liên quan	7.482.045.060		9.854.750.000	
Công ty CP phát triển giống và trồng cây dược liệu CNC Hòa Bình	1.057.320.000		9.854.750.000	
Công ty CP chăn nuôi lành	634.150.000		-	
Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	5.790.575.060		-	
- Các đối tượng khác	102.259.292.567		24.976.727.887	
Công ty CP Nội thất và Xây dựng Bình Gia			2.310.000.000	
Công ty CP ván sàn gỗ Engineer Việt Nam	8.360.088.000		15.361.500.000	
Công ty CP chế biến gỗ Bắc Việt	15.676.177.430		4.400.049.500	
Công ty TNHH MTV Minh Trúc Xuân	27.787.372.390		-	
Công ty CP nông sản thực phẩm Hồng Hà	29.637.007.720		-	
Khác	20.798.647.027		2.905.178.387	
b. Dài hạn	-		-	
3. Trả trước cho người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	75.739.215.033		18.528.431.687	
- Các bên liên quan	31.679.081.555		10.372.931.863	
Nguyễn Đình Đề			4.200.000.000	
Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	25.737.437.000		-	
Công ty TNHH nội thất Huy Hòa	5.941.644.555		6.172.931.863	
- Các đối tượng khác	44.060.133.478		8.155.499.824	
Nguyễn Thị Mai Hạnh			5.600.000.000	
Lê Duy Hiến			2.000.000.000	
Công ty TNHH chế biến Tre Gỗ Chương Mỹ	10.002.083.000		-	
Hà Văn Bản	4.900.000.000		-	
Công ty TNHH MTV ván ép Tây Hà Nội	25.765.357.000		-	
Trần Văn Hạnh	2.500.000.000		-	
Khác	892.693.478		555.499.824	
b. Dài hạn	-		-	
4. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng	2.000.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

5. Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	684.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	60.485.142.984	3.694.014.103
Công cụ, dụng cụ	446.000	446.000
Thành phẩm	1.816.522.908	4.119.109.255
Hàng hoá	64.894.753.463	6.295.911.384
Cộng	127.880.865.355	14.109.480.742

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

6. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang	63.182.980.480	-
- Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm	44.653.980.480	-
- Cây ăn quả lâu năm	2.529.000.000	-
- Mua sắm tài sản cố định	6.000.000.000	-
- Dự án nhà xưởng sản xuất đồ gỗ tại thôn Tam Sơn, xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, TP. Hà Nội	10.000.000.000	-
Cộng	63.182.980.480	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
(Chi tiết phụ lục số 01)

8. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ

b. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	3.306.262	29.669.355
	3.306.262	29.669.355
	143.360.360	214.487.926
	143.360.360	156.814.182
	-	57.673.744
Cộng	146.666.622	244.157.281

9. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 02)

10. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bảo Tuấn
- Công ty CP chế biến gỗ Bắc Việt
- Công ty TNHH SX và XNK Trúc Xuân
- Công ty CP PT giống và trồng cây dược liệu CNC Hòa Bình
- Công ty TNHH nội thất tre Trúc Xuân
- Công ty TNHH MTV nông sản Lương Sơn
- Công ty CP XNK 5T
- Khác

b. Dài hạn

d. Các bên liên quan

- Công ty CP PT giống và trồng cây dược liệu CNC Hòa Bình

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	36.935.072.882	6.503.588.057
	-	2.000.000.000
	-	352.700.020
	-	1.033.719.347
	-	1.670.100.000
	-	734.700.000
	27.169.789.180	-
	3.705.576.000	-
	6.059.707.702	712.368.690
b. Dài hạn	-	-
d. Các bên liên quan	-	1.670.100.000
Công ty CP PT giống và trồng cây dược liệu CNC Hòa Bình	-	1.670.100.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, P. Phú Lương, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.445.427.987	9.364.445.943
Công ty CP nội thất và xây dựng Bình Gia	-	1.480.000.000
Khách hàng Habufa	1.777.542.450	2.785.520.836
Công ty TNHH Sản xuất và XNK Sơn Tùng	-	5.098.745.000
Khác	667.885.537	180.107
b. Dài hạn	-	-

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	583.379	-	583.379	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	25.566.637	25.566.637	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	365.354.932	2.346.620.666	30.000.000	2.681.975.598
Thuế Thu nhập cá nhân	-	40.000.000	40.000.000	-
Các loại thuế khác	-	7.500.000	7.500.000	-
Cộng	365.938.311	2.419.687.303	103.650.016	2.681.975.598

13. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	417.944.491	133.131.943
- Lãi vay	207.944.491	133.131.943
- Chi phí thuê nhà xưởng	210.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	417.944.491	133.131.943

14. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	38.968.430	16.318.678
Bảo hiểm xã hội	31.075.530	15.797.041
Bảo hiểm y tế	5.455.604	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.437.296	521.637
Cộng	38.968.430	16.318.678

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 03)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Trần Công Thành	19.200.000.000	6%		
- Bùi Khánh Ly	16.000.000.000	5%		
- Bùi Thị Hạnh Tâm	89.600.000.000	28%		
- Nguyễn Minh Hải	25.600.000.000	8%	16.000.000.000	40%
- Nguyễn Thị Sơn	19.200.000.000	6%		
- Trần Thanh Tùng	35.200.000.000	11%		
- Nguyễn Thị Phương Thảo	44.800.000.000	14%		
- Nguyễn Ngọc Quân	41.600.000.000	13%		
- Các đối tượng khác	28.800.000.000	9%	24.000.000.000	60%
	320.000.000.000	100	40.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	280.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	320.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

(*) Tổng số vốn điều lệ tăng trong năm 2018 do các cổ đông thực hiện góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

16. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

c. Ngoại tệ các loại
- USD

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	317,68	501,72

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	354.295.413.220	19.566.624.485
- Doanh thu bán tre luồng	24.294.369.000	
- Doanh thu bán ván ghép thanh	200.580.014.000	
- Doanh thu máy móc thiết bị	16.447.154.600	14.206.145.600
- Doanh thu bán ngô hạt, sắn lát	43.856.482.920	
- Doanh thu khác	69.117.392.700	5.360.478.885
- Doanh thu bán thành phẩm	51.931.728.986	31.971.301.916
Cộng	406.227.142.206	51.537.926.401

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa	346.713.435.970	18.151.857.165
Giá vốn bán tre luồng	20.613.404.000	
Giá vốn bán ván ghép thanh	199.364.171.906	
Giá vốn máy móc thiết bị	16.000.000.000	14.001.158.017
Giá vốn bán ngô hạt, sắn lát	43.110.058.380	
Giá vốn khác	67.625.801.684	4.150.699.148
- Giá vốn thành phẩm đã bán	40.364.773.705	30.187.462.083
Cộng	387.078.209.675	48.339.319.248

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	253.301	234.176
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	23.300.945
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	56.482.332	-
Cộng	56.735.633	23.535.121

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	3.749.831.483	973.063.803
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	4.718.085
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	6.374
Cộng	3.749.831.483	977.788.262

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	20.670	291.662.402
Cộng	20.670	291.662.402

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	465.067.745	-
- Khác	2.081.224	166.129
Cộng	467.148.969	166.129

7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	350.976.655	4.772.730
- Chi phí nhân công	161.224.033	115.494.177
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.612.306	308.824.501
- Chi phí khác bằng tiền	-	9.231.500

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	64.767.902	177.980.834
- Chi phí nhân công	883.416.262	312.772.714
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC	69.411.054	-
- Thuế, phí, lệ phí	7.500.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.133.632	64.021.888
- Chi phí khác bằng tiền	232.013.484	95.598.226
Cộng	2.847.055.328	1.093.696.570

8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
	55.626.150.417	27.307.093.632
	4.775.826.291	3.672.521.567
	4.561.281.186	2.107.580.768
	7.500.000	5.000.000
	2.469.936.136	562.702.817
	477.540.734	124.654.726
	67.918.234.764	33.779.553.510

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
	2.346.620.666	247.401.243
	2.346.620.666	247.401.243

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận thuần sau thuế
- Các khoản điều chỉnh
- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi*
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST*
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
	9.581.845.308	1.192.126.876
	-	-
	9.581.845.308	1.192.126.876
	9.021.319	1.024.725
	1.062	1.163

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.973.144.838		1.542.209.954	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.741.337.627	-	34.831.477.887	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	124.714.482.465	-	36.373.687.841	-

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	33.543.931.966	45.050.862.483
Phải trả người bán, phải trả khác	36.974.041.312	6.519.906.735
Chi phí phải trả	417.944.491	133.131.943
Cộng	70.935.917.769	51.703.901.161

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.973.144.838			12.973.144.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.741.337.627	-		111.741.337.627
Cộng	124.714.482.465	-	-	124.714.482.465

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.542.209.954			1.542.209.954
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.831.477.887	-		34.831.477.887
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-	-		-
Đầu tư dài hạn	-	-		-
Cộng	36.373.687.841	-	-	36.373.687.841

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	26.569.236.883	6.974.695.083		33.543.931.966
Phải trả người bán, phải trả	36.974.041.312	-		36.974.041.312
Chi phí phải trả	417.944.491	-		417.944.491
Cộng	63.961.222.686	6.974.695.083	-	70.935.917.769
Số đầu năm				
Vay và nợ	37.057.864.000	7.992.998.483		45.050.862.483
Phải trả người bán, phải trả	6.519.906.735	-		6.519.906.735
Chi phí phải trả	133.131.943	-		133.131.943
Cộng	43.710.902.678	7.992.998.483	-	51.703.901.161

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, P. Phú Lương, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Tổng
Doanh thu thuần ra bên	354.295.413.220	51.931.728.986	406.227.142.206
Chi phí bộ phận	346.713.435.970	40.364.773.705	387.078.209.675
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.581.977.250	11.566.955.281	19.148.932.531
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2.847.055.328
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			16.301.877.203
Doanh thu hoạt động tài chính			56.735.633
Chi phí tài chính			3.749.831.483
Thu nhập khác			20.670
Chi phí khác			467.148.969
Thuế TNDN hiện hành			2.346.620.666
Lợi nhuận sau thuế			9.795.032.388

3. Giao dịch với bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Gỗ BKG	Công ty con
Công ty CP BKG Trúc Xuân	Công ty con
Công ty CP Phát triển giống và trồng cây dược liệu CNC Hoà Bình	Ông Nguyễn Minh Hải - Giám đốc của Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam là Giám đốc của Công ty CP Phát triển và giống dược liệu CNC Hoà Bình
Công ty CP chăn nuôi lành	Ông Nguyễn Văn Hưng - Tổng giám đốc của Công ty CP BKG Việt Nam đồng thời là Giám đốc Công ty CP chăn nuôi lành
Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	Ông Lưu Văn Hùng- Phó GD công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam từ 4/9/2018 đồng thời là Giám đốc Công ty TNHH MTV XNK gỗ Hà Nội
Công ty TNHH Nội thất Huy Hòa	Bà Đoàn Thị Thùy Linh- Giám đốc Công ty CP Gỗ BKG đến ngày 9/10/2018 đồng thời là Giám đốc Công ty TNHH Nội thất Huy Hòa
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT từ ngày 4/9/2018
Bà Bùi Thị Hạnh Tâm	Vợ của ông Trần Công Thành
Ông Trần Thanh Tùng	Con trai của ông Trần Công Thành
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 4/9/2018
Ông Nguyễn Đình Đề	Tổng Giám đốc từ ngày 7/6/2018 đến ngày 4/9/2018
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc đến ngày 7/6/2018
Ông Nguyễn Khánh Nhật	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Linh	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Công ty con - Công ty CP thực phẩm lành Mai Châu
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Giám đốc Công ty con - Công ty CP Gỗ BKG
Bà Đoàn Thị Thùy Linh	Chủ tịch HĐTV Công ty con - Công ty TNHH MTV Gỗ BKG đến ngày 9/10/2018

b. Giao dịch với bên liên quan**Thù lao hội đồng quản trị, ban giám đốc**

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

Các bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Công Thành	Góp vốn	16.800.000.000	-
	Nhận chuyển nhượng	2.400.000.000	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, P. Phú Lương, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Ông Nguyễn Đình Đề	Hoàn ứng	4.200.000.000	-
	Ứng trước tiền hàng	-	4.200.000.000
	Góp vốn	2.800.000.000	-
	Nhận chuyển nhượng	400.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Hải	Góp vốn	22.400.000.000	12.000.000.000
	Nhận chuyển nhượng	12.800.000.000	-
	Vay - trả tiền vay	2.500.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Nhận chuyển nhượng	5.200.000.000	-
	Góp vốn	36.400.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Nhận chuyển nhượng	5.600.000.000	-
	Góp vốn	39.200.000.000	-
Bà Đoàn Thị Thủy Linh	Góp vốn	2.800.000.000	-
Bà Bùi Thị Hạnh Tâm	Góp vốn	78.400.000.000	-
	Nhận chuyển nhượng	11.200.000.000	-
Ông Trần Thanh Tùng	Góp vốn	30.800.000.000	-
	Nhận chuyển nhượng	4.400.000.000	-
Ông Đặng Phước Đức	Góp vốn	2.800.000.000	-
	Nhận chuyển nhượng	400.000.000	-
Ông Nguyễn Khánh Nhật	Góp vốn	-	9.000.000.000
	Vay - trả tiền vay	-	2.000.000.000
Ông Lê Văn Linh	Góp vốn	-	9.000.000.000
Công ty CP Phát triển giống và trồng cây dược liệu CNC Hoà Bình	Bán hàng	1.433.700.000	12.322.500.000
	Thu tiền bán hàng	4.782.100.000	3.700.000.000
	Mua hàng	-	7.696.000.000
	Trả tiền mua hàng	-	3.000.000.000
Công ty CP chăn nuôi lành	Bán hàng	634.150.000	-
Công ty TNHH MTV XN gỗ Hà Nội	Bán hàng	23.051.354.600	-
	Thu tiền bán hàng	19.565.915.000	-
	Mua hàng	39.243.050.000	-
	Trả tiền mua hàng	68.904.792.000	-
Công ty TNHH Nội thất Huy Hòa	Mua hàng	210.261.189	67.068.137
	Trả tiền mua hàng	-	3.240.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2019, đơn vị thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 5, thay đổi người đại diện theo Pháp luật của công ty là Ông Nguyễn Văn Hưng.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Văn Hưng

Phụ lục số 01

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm		35.301.599.454	1.090.909.091			36.392.508.545
- Mua trong năm		149.125.672	874.326.909			1.023.452.581
- Tăng do hợp nhất		-	-			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-			-
- Tăng khác	346.019.520	-	-			346.019.520
- Chuyển sang CCDC		-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán		(11.994.417.636)	-			(11.994.417.636)
- Giảm khác		-	-			-
Số cuối năm	346.019.520	23.456.307.490	1.965.236.000			25.767.563.010
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm		3.503.010.268	108.180.598			3.611.190.866
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng do hợp nhất	2.624.380	4.353.198.029	205.458.777			4.561.281.186
- Tăng khác		-	-			-
- Phân loại lại		-	-			-
- Chuyển sang CCDC		-	-			-
- Thanh lý nhượng bán		(1.971.975.883)	-			(1.971.975.883)
- Giảm khác		-	-			-
Số cuối năm	2.624.380	5.884.232.414	313.639.375			6.200.496.169
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		31.798.589.186	982.728.493			32.781.317.679
Tại ngày cuối năm	343.395.140	17.572.075.076	1.651.596.625			19.567.066.841

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

11.443.326.216 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

- VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, P. Phú Lương, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 02

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm				Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	26.569.236.883	26.569.236.883	64.919.236.883	75.407.864.000	37.057.864.000	37.057.864.000	37.057.864.000		
Vay ngắn hạn									
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Chương Mỹ (1)	24.871.008.883	24.871.008.883	29.071.008.883	29.380.000.000	25.180.000.000	25.180.000.000	25.180.000.000	25.180.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Chương Mỹ (2)	198.228.000	198.228.000	198.228.000	90.864.000	90.864.000	90.864.000	90.864.000	90.864.000	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	-	-	34.150.000.000	44.437.000.000	10.287.000.000	10.287.000.000	10.287.000.000	10.287.000.000	
Vay cá nhân									
b. Dài hạn	6.974.695.083	6.974.695.083	751.500.600	1.769.804.000	7.992.998.483	7.992.998.483	7.992.998.483		
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Chương Mỹ (2)	6.000.000.000	6.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	974.695.083	974.695.083	751.500.600	269.804.000	492.998.483	492.998.483	492.998.483	492.998.483	
Tổng cộng	33.543.931.966	33.543.931.966	65.670.737.483	77.177.668.000	45.050.862.483	45.050.862.483	45.050.862.483		

Trong đó vay của các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay cá nhân						
Nguyễn Đình Đề	-	-	15.400.000.000	16.007.000.000	607.000.000	607.000.000
Đoàn Thị Thuỳ Linh	-	-	16.250.000.000	25.930.000.000	9.680.000.000	9.680.000.000
Nguyễn Minh Hải	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Tổng cộng	-	-	34.150.000.000	44.437.000.000	10.287.000.000	10.287.000.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, P. Phú Lương, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiết khoản vay:

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Huyện Chương Mỹ Hà Tây:

a. Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-201800753 ngày 15/08/2018.

- Tổng hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VNĐ.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

- Mục đích sử dụng: Mua nguyên vật liệu để sản xuất hàng gỗ xuất nhập khẩu, nội thất, hàng gia dụng

- Lãi suất: Quy định theo từng Giấy nhận nợ.

- Bảo đảm tiền vay:

+ Hợp đồng thế chấp QSD Đất số CT2072/2017 ngày 27/02/2017

+ Hợp đồng thế chấp QSD Đất số BKG102017 ngày 23/10/2017

+ Hợp đồng thế chấp QSD Đất số BKG05.2018 ngày 16/05/2018

- Dư nợ tại 31/12/2018: 20.071.008.883 VNĐ.

b. HĐTD số 2206-LAV-201700570 ngày 30/03/2017;

Phụ lục hợp đồng số 1104/2017/PLHD ngày 11/04/2017;

Phụ lục hợp đồng số 1904/2017/PLHD ngày 19/04/2017;

Phụ lục hợp đồng số 20062017/PLHD ngày 20/06/2017;

Phụ lục hợp đồng số TX052018/PLHD ngày 24/05/2018;

Phụ lục hợp đồng số TX 07 2018/PLHD ngày 20/07/2018.

- Hạn mức cấp tín dụng: Tối đa 18.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn cho vay quy định theo từng Giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

- Lãi suất quy định theo từng Giấy nhận nợ.

- Mục đích sử dụng: Vay vốn bổ sung Vốn lưu động.

- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng TSCĐ của bên thứ 3 theo HĐ thế chấp Tài sản số TX1605.2/2017 ngày 29/05/2017; HĐ thế chấp Tài sản số TX1605.1/2017 ngày 29/05/2017

- Số dư tại ngày 31/12/2018: 5.479.924.000 VNĐ.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, P. Phú Lương, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(2) HĐTD số 2206-LAV-201602355 ngày 21/12/2016

- Số tiền cho vay tối đa: 9.000.000.000
- Thời hạn cho vay: 84 tháng
- Mục đích: Mua hệ thống máy móc thiết bị sản xuất gỗ
- Lãi suất: 12%/năm
- Bảo đảm tiền vay theo Hợp đồng thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai số CT1512/2016
- Dư nợ tại 31/12/2018: 7.500.000.000 VNĐ
- Trong đó nợ vay dài hạn đến hạn trả là 1.500.000.000 VNĐ

(3) Vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (PGBank) chi nhánh Hà Nội

a. HĐTD số 1250924/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 5/6/2017 số tiền là 636.000.000 VNĐ

- Thời hạn vay: 84 tháng.
- Lãi suất: 9,49%/năm trong 18 tháng đầu. Sau 18 tháng, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần.
- Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng Kinh tế số 65005/PI giữa Công ty TNHH Một thành viên Gõ BKG và Công ty CP kinh doanh ô tô Thủ Đô ký ngày 11/05/2017.

- Bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu FORD, số loại: RANGER BKS: 29C-767.01.

- Dư nợ tại 31/12/2018: 492.998.483 VNĐ

- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 90.864.000 VNĐ.

b. Hợp đồng tín dụng số 1252962/2018/HĐTD-DN/PGBankHN; Khế ước nhận nợ số 1252962-01/2018/KUNN-DN/PGBankHN ngày 26/04/2018;

- Số tiền cho vay: 751.500.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo khế ước nhận nợ;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 31/12/2018: 679.924.600 đồng trong đó nợ đến hạn trả là: 107.364.000 đồng